**hồn hậu** *tính từ* Hiển từ, biểu hiện có bản chất tốt đẹp của một con người chỉ muốn có những điều tốt lành cho người khác. Cụ *già hồn hậu.* Đôi mắt *hồn hậu.*   
**hồn nhiên** *tính từ* Biểu hiện có bản tính gần với tự nhiên, có sự đơn giản, chân thật, trong trắng, nhiều khi ngây thơ trong tình cảm, trong sự suy nghĩ, trong tâm hồn. Tính *hồn nhiên như trẻ* thơ. *Nụ* cười *hồn nhiên.*   
**hổn phách** *danh từ* Như *hồn vía.*   
**hốn thơ** *danh từ* (văn chương). *Cảm* hứng của nhà thơ. *Hồn thơ* lai láng.   
**hốn vía** *danh từ* Hôn và vía, coi như yếu tố sức sống tỉnh thần của con người. *Sợ quá, hồn vía lên mây. Không còn hôn vía* (sợ đến mức mất hết tỉnh thần). *Sợ hết hồn hết uía.*   
**hồn xiêu phách lạc** *động từ* Sợ đến mức hoàn toàn mất tỉnh thần, sợ hết hồn hết vía.   
**hổn ha hốn hển** *tính từ* x *hổn hổn* (láy).   
**hổn hển** *tính từ* Có nhịp thở dồn dập, ngắn hơi do tim đập *mạnh* và gấp. Vừa *chạy* vừa *thở hổn hển. Giọng hổn hến, đứt quãng. !!* Láy: *hốn* ha *hổn hến* (ý mức độ nhiều). hỗn tính từ **1** Tỏ ra vô *lễ* không giữ khuôn phép đối với người trên. *Đứa bé hỗn với mẹ.* Nói *hỗn.* **2** (đùng hạn chế trong một số tổ hợp). Có những biểu hiện vượt ra ngoài lẽ thường một cách ngang trái. *Rưộng hỗn cỏ* (cỏ mọc nhiều và lộn xộn). *Một* trưa *hè hôn gió.*   
**hỗn canh hỗn cư** *tính từ* Ở tình trạng địa *giới* không rạch ròi giữa *hai* địa phương, có những nhà cửa, đất đai nhưxen lẫn vào nhau.   
**hỗn chiến** *động từ* (Các bên giao chiến) xông thẳng vào nhau đánh giáp lá cà một cách không có trật tự nào cả. Trận *hỗn chiến.*   
**hỗn độn** *tính từ* Ở vào tình trạng có nhiều thành phần lẫn vào nhau đến mức không thể có được một sự phân định rõ ràng nào. *Cảnh hỗn độn sau cơn bão. Tình trạng hôn* độn.   
**hôn giao** *tính từ* (Rừng) có nhiều loài cây mọc xen lẫn. Một rừng *hỗn giao* với nhiều loại gÔ *quý.* .   
**hôn hào,** *tính từ* Hỗn (nói khái quát). *Ăn* nói hôn *hào.*   
**hôn hào¿t.** (ít dùng). Lẫn lộn, không có trật tự, không phân rõ ranh giới Vàngđ4hỗn hào. hôn hống danh từ Hợp kim của một hay nhiều kim loại với thuỷ ngân, thường là chất rắn hoặc *nửa* rắn.   
**hỗn hợp I** *động từ* (ít dùng). Hoà lẫn, trộn lẫn vào nhau. II danh từ Tập hợp hai hay nhiều chất trộn lẫn với nhau mà không hoá hợp thành một chất khác. *Không khí là một hỗn hợp* khí, *chủ* yếu gồm có nirogen và oxygen. lll tt. Gồm có nhiều thành phần trong đó mỗi thành phần vẫn không mất tính chất riêng của mình. Nuôi lợn bằng *thức ăn hỗn* hợp. Một chương trình *biểu diễnhỗnhợpcáctiếtmuc*   
**hôn láo** *tính từ* (hoặc động từ). Tỏ ra rất vô lễ, khinh thường người khác, không kể thứ bậc, tuổi tác. *Ăn nói hỗn láo* với người già. Thái *độ hỗn láo.* co U   
**hôn loạn** *tính từ* Ở vào tình trạng hoàn toàn không có trật tự, không có tổ chức, không chịu một sự điều khiển chung nào cả. Cảnh *tháo chạy* hỗn *loạn.* c m   
**hôn mang** *tính từ* Ở trạng thái mọi thứ đều đang còn hỗn độn, mờ mịt (thường nói về thế giới ở thời nguyên thuỷ). *Lúc khai* thiên *lập địa, trời đất còn* hỗn *mang.*   
**hôn quân** *danh từ* Binh lính ở trạng thái lộn xộn, không còn có sự chỉ huy, điều khiển. Đám *hôn quân.*   
**hôn quân hôn quan** *tính từ* Ở tình trạng rối ren lộn xộn, không còn phân biệt thứ bậc, chức vụ.   
**hôn số** *danh từ* Số hợp bởi một số nguyên và. một phân số. **3** *là một hỗn số.*   
**hôn tạp** *tính từ Gồm* có nhiều thứ rất khác nhau trộn lẫn, pha lẫn vào nhau. Một *mớ* kiến *thức* hỗn *tạp.* . **hỗn thực** *động từ* (ít dùng). Ăn cả thức ăn thực vật lẫn thức ăn động vật; ăn tạp. *Lợn là một* loại *thú hỗn thực.*   
**hỗn xược** *tính từ* (hoặc động từ). Tỏ ra rất vô lễ, có hành vi xúc phạm đối với người trên. Câu *nói hỗn xược. Thái độ hỗn xược. Hỗn xược với cha mẹ.*   
**hộn** *động từ* (khẩu ngữ). **1** Dồn lại làm một. *Hộn các* khoản *tiền* lại. Còn *thừa bao* nhiêu, hộn *tất cả vào.* **2** (ít dùng). Trộn lẫn với nhau. *Hộn* hai *thứ gạo làm một.*   
**hông,** *danh từ* Vùng hai bên của bụng dưới, ứng với xương chậu.   
**hông, !** *danh từ* (phương ngữ). Chõ to. II động từ (phương ngữ). Đồ bằng nồi hông. Hông xôi.   
**hông;** *phụ từ* (ph.; kng.; dùng ở cuối câu hỏi). Không. Phải hông? Nghe hông?   
**hổng,** *danh từ* Chim ở nước có bộ lông tơ rất dày, mịn và nhẹ. *Nhẹ như lông hồng.*   
**hồng;** *danh từ* Cây ăn quả cùng họ với thị, quả khi xanh có vị chát, khi chín thì ngọt.   
**hồng;** *danh từ* cũng nói *hoa* hồng. Cây cảnh cỡ nhỏ, cùng họ với đào, mận, thân có gai, lá kép có răng, hoa gồm nhiều cánh màu trắng, hồng hoặc đỏ, có hương thơm.   
**hồng,** *tính từ* **1** (vch.; kết hợp hạn chế). Đỏ, có màu đỏ. *Cờ hồng. Ngọn lửa* hồng. **2** Có màu đỏ nhạt và tươi. *Má* ứng *hông.* Tia *nắng* hồng *ban mai.* **3** (cũ; kết hợp hạn chế). *Có* tư tưởng vô sản, tư tưởng cách mạng; đỏ. Vừa hồng *uừa chuyên.*   
**hồng bạch** *danh từ* Hoa hồng cánh màu trắng. hổng bì danh từ cũng nói *quất hồng bì.* Cây ăn quả cùng họ với cam, lá kép lông chim, quả nhỏ, vỏ có lông, vị chua ngọt.   
**hổng cầu** *danh từ* Huyết cầu màu đỏ.   
**hổng đào** *tính từ* Có màu đỏ hồng như màu da quả đào chín.   
**hồng điều** *tính từ* (Giấy, lụa) có màu đỏ tươi. *Câu đối uiết trên giấy hồng điều.* hổng đơn tính từ ((d). Như *hồng* điều. *Gói bằng giấy hông đơn.*   
**hồng hào** *tính từ* (Nước da) có màu đỏ hồng, đẹp, biểu thị trạng thái khoẻ mạnh. Da *dẻ* hồng *hào. Sắc mặt* hồng hào.   
**hông hoa d.x.rum..**   
**hổng hoang** *tính từ* Thuộc về một thời xa xưa, khi trời đất còn hỗn mang.   
**hồng hộc,** *danh từ* Ngỗng trời.   
**hồng hộc;** *phụ từ* (Thở) mạnh và dồn dập từng hỏi, qua đằng miệng, do phải dùng sức quá nhiều và lâu. *Thở* hồng hộc như *bò* cày *nặng.*   
**hồng huyết cầu** *danh từ x hồng* cầu.   
**hồng lâu** *danh từ* (cũ; văn chương). **1** Nơi ở của phụ nữ quyền quý thời phong kiến. **2** Nơi ả đào Ở. hồng lô danh từ Chức quan thời phong kiến.   
**hồng mao,** *danh từ* (cũ; văn chương). Lông hồng.   
**hồng mao;** *danh từ* (ít dùng). Chỏm tóc. *Đâu cạo* trọc, *chỉ để hồng mao.*   
**hồng ngoại I** *tính từ* Thuộc về quang phổ tiếp cận với miền phổ mắt thường nhìn thấy được, về phía màu đỏ. Tia hồng *ngoại.* II danh từ (danh từ). Tìa hồng ngoại (nói tắt).   
**hồng ngọc** *danh từ* Đá quý màu hồng, trong suốt, thường dùng làm đồ trang sức, làm chân kính đồng hồ. Tinh thể *hồng ngọc.* Màu *hông ngọc.* .   
**hồng nhan** *danh từ* (cũ; văn chương). Gương mặt có đôi má hông; dùng để chỉ người con gái đẹp. *Kiếp hồng nhan.*   
**hồng nhan bạc mệnh** *cũng nói* hồng nhan bạc phận (cũ). Thân phận người con gái đẹp thường mỏng manh, không ra gì, theo quan niệm cũ.   
**hồng nhung** *danh từ* Hoa hồng lớn, cánh đỏ thắm, mượt như nhung.   
**hồng phúc** *danh từ* (cũ; ít dùng). Phúc lớn. Nhà có *hồng phúc.*   
**hổng quân** *danh từ* (cũ; văn chương). Trời, tạo hoá.   
**hồng quần** *danh từ* (cũ; văn chương). Váy đỏ; dùng để chỉ người phụ nữ, thời phong kiến. Khách *hông quân.*   
**hồng quế** *danh từ* Hoa hồng nhỏ, màu đỏ, thơm mùi quế.